

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **11/2022/HSST**

Ngày: 11/3/2022.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mai Trung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Vũ Thị Thùy Dương**
2. Bà **Trương Thị Thanh Hương**

Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Xuân Dương** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Diệp** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 04/2022/HSST ngày 12 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 02 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Chế Thị S (tên gọi khác: Th), sinh năm 1963, tại tỉnh Bình Thuận; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: ấp 4, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ học vấn: 5/12; Con ông Chế Mè, sinh năm 1918 (đã chết) và bà Nguyễn Thị Nguyên, sinh năm 1920 (đã chết); có chồng tên Nguyễn Thọ, sinh năm 1958 và 05 người con, lớn nhất sinh năm 1985 và nhỏ nhất sinh năm 1993; Tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/10/2021 cho đến nay.

2. Phạm Xuân T1, sinh năm 1974, tại tỉnh Hưng Yên; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: tổ 3, ấp 6, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: phật; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: 3/12; Con ông Phạm Xuân L1, sinh năm 1924 (đã chết) và bà Đoàn Thị B, sinh năm 1949 (còn sống); có vợ Nguyễn Thị L2, sinh năm 1979 và 02 người con, lớn sinh năm 1998 và nhỏ sinh năm 2002; Tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/10/2021 cho đến nay.

3. **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1974, tại tỉnh Đà Nẵng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: tổ 2, ấp 4, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: phật; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ học vấn: 8/12; Con ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1935 (đã chết) và bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1936 (còn sống); có vợ tên Võ Thị Hồng T5, sinh năm 1978 và có 03 người con, lớn sinh năm 2003 và nhỏ sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/10/2021 cho đến nay.

4. **Phan Đức T3**, sinh năm 1994, tại tỉnh Đồng Nai; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: ấp 4, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: thiên chúa; Nghề nghiệp: làm rẫy; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Phan Đức T6 (đã chết) và bà Phạm Thị H, sinh năm 1970 (còn sống); Có vợ tên: Nguyễn Thị Như Ý, sinh năm 1996 và chưa có con; Tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/10/2021 cho đến nay.

5. **Trần Thị P**, sinh năm 1957, tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: tổ 6, ấp 6, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: làm rẫy; Trình độ học vấn: 02/12; Con ông Trần G1 (đã chết) và bà Võ Thị N1, sinh năm 1930 (đã chết); có chồng La Lâm S1, sinh năm 1956 và có 05 người con, lớn nhất sinh năm 1982 và nhỏ nhất sinh năm 1995; Tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/10/2021 cho đến nay.

6. **Trần Đại X**, sinh năm 1976, tại tỉnh Lạng Sơn; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: tổ 7, ấp SN, xã XD, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: tày; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: nội trợ; Trình độ học vấn: 6/12; Con ông Trần Đức S2, sinh năm 1942 (còn sống) và bà Nông Thị N2, sinh năm 1942 (còn sống); Có vợ: Đinh Thị L3, sinh năm 1978 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2010 và nhỏ sinh năm 2017; Tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/10/2021 cho đến nay.

7. **Bùi Thị G**, sinh năm 1971, tại tỉnh Quảng Trị; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: ấp 4, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: nội trợ; Trình độ học vấn: không biết chữ; Con ông Bùi Văn S3, sinh năm 1927 (đã chết) và bà

Phạm Thị D, sinh năm 1937 (đã chết); Có chồng tên: Trương Hữu T4, sinh năm 1972 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2004 và nhỏ sinh năm 2010; Tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/10/2021 cho đến nay.

(các bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Võ Đăng K, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp TT, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

+ Anh Phùng Thanh H, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp BX 1, xã XP, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

+ La Thị H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 6, ấp 6, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng:* Trương Hữu T4, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 4, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chế Thị S (tên gọi khác Th), Nguyễn Văn T2, Phan Đức T3, Phạm Xuân T1, Trần Thị P, Trần Đại X, Bùi Thị G có quan hệ quen biết với nhau.

Khoảng 12 giờ 30 phút ngày 27/10/2021, bị cáo T2 điều khiển xe mô tô biển số 60AE- 091.11 đến quán nước của bị cáo S thuộc ấp 4, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai và ghé vào uống nước. Tại đây, T2 gặp S, T1 và 01 thanh niên tên Dũng (chưa rõ nhân thân lai lịch) đang ngồi uống nước nên rủ nhau qua nhà Bùi Thị G gần đó để đánh bạc thắng thua bằng tiền. Tại nhà của G thì S trực tiếp thỏa thuận mượn nhà của G để làm địa điểm đánh bạc và hứa trả cho G số tiền từ 50.000đ (năm mươi nghìn đồng) đến 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) nên G đồng ý. S, T1, T2, Dũng lấy 01 tấm chiếu trong nhà G trải xuống nền rồi bắt đầu đánh bạc thắng thua bằng tiền bằng hình thức “Tiền lên”. Đến khoảng 13 giờ 30 cùng ngày, bị cáo T3 điều khiển xe mô tô biển số 60B5 – 315.97 đến nhà G chơi và thấy cả nhóm người trên đang đánh bạc. Lúc này, T1 bị mệt vì đã có uống rượu trước đó nên T3 vào ngồi đánh giúp T1 vài ván.

Khoảng 14 giờ 00 phút cùng ngày, P điều khiển xe mô tô biển số 60B6- 113.23 đến nhà S chơi, khi biết S ở bên nhà G nên P đi bộ sang tìm S. Khi P đến nhà G thì Dũng nghỉ và đi về đồng thời X cũng đến nhà G chơi nên nhóm S, T2, T1, P, X, T3 cùng rủ nhau đánh bạc thắng thua bằng tiền bằng hình thức “Cào tổ” (còn gọi là “Liêng”). Cả nhóm “Đánh bạc” đến 15 giờ 00 phút cùng ngày thì bị lực lượng Công an huyện Cẩm Mỹ bắt quả tang.

Hình thức đánh bạc "Cào tổ" thắng thua bằng tiền như sau: Các bị cáo sử dụng bộ bài tây 52 lá để chơi. Người làm cái chia cho mỗi người 03 lá bài, mỗi người đặt cược số tiền là 10.000đ (mười nghìn đồng). Sau khi xem bài, người chơi bắt đầu “tổ” thêm tiền, lần lượt từng người sẽ có 02 lựa chọn, thứ nhất là

“tố” theo để tiếp tục chơi, thứ hai là “úp bài” và thua. Khi còn 01 người duy nhất “tố”, không còn người theo hoặc số tiền “tố” đạt đến 100.000đ (một trăm nghìn đồng) thì sẽ lật ra so bài tính điểm, ai cao điểm nhất sẽ thắng. Chơi được vài ván, S, T1, T2, P, T3, X tăng tiền đặt cược lên 20.000đ (hai mươi nghìn đồng) và “tố” lên số tiền 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) thì so bài. Người cầm cái là người thắng của ván trước đó. Quá trình đánh bạc trong ván bài “tố” lên số tiền 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) thì người thắng sẽ lấy ra từ 5.000đ (năm nghìn đồng) đến 10.000đ (mười nghìn đồng) làm “tiền xâu”, số tiền này sẽ đưa cho Ga khi kết thúc đánh bạc.

Quá trình điều tra xác định số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc như sau:

+ Bị cáo Chế Thị S: Khi tham gia “Đánh bạc” mang theo số tiền 1.200.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt quả tang, Sương thắng được số tiền 300.000 đồng.

+ Bị cáo Nguyễn Văn T2: Khi tham gia “Đánh bạc” mang theo số tiền 300.000 đồng dùng để đánh bạc. Khi bị bắt quả tang, thu giữ trên người Nguyễn Văn T2 số tiền 300.000 đồng Tân khai quá trình đánh bạc không thắng, không thua.

+ Bị cáo Phạm Xuân Thanh khai nhận: Khi tham gia “Đánh bạc” mang theo số tiền 700.000 đồng để đánh bạc. Khi bị bắt quả tang, Thanh còn 20.000 đồng trên chiếu bạc, thu giữ trên người Thanh số tiền 500.000đ, Thanh thua số tiền 180.000 đồng.

+ Bị cáo Phan Đức T3 mang theo số tiền 2.000.000 đồng, trong đó sử dụng 1.300.000 đồng để đánh bạc, số tiền 700.000 đồng còn lại không dùng để đánh bạc. Khi bị bắt quả tang, thu giữ trên người của T3 số tiền 1.550.000 đồng, Trung thắng 50.000 đồng.

+ Đối với Trần Đại X: Khi tham gia đánh bạc, X mang theo số tiền 5.700.000 đồng để đánh bạc. Khi bị bắt quả tang, thu giữ trên người X số tiền 5.570.000 đồng, X thua số tiền 130.000 đồng.

+ Đối với bị cáo Bùi Thị G sử dụng nhà của mình để cho các con bạc khác đánh bạc nhằm thu tiền xâu. Khi lực lượng Công an bắt quả tang, Ga chưa được nhận được tiền xâu.

Do các bị cáo đánh bạc dưới hình thức “Cào tố” là hình thức nhiều người đánh bạc với nhau nên số tiền đánh bạc của các bị cáo là tổng số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc. Bị cáo Trần Thị P khai số tiền đem theo khi tham gia đánh bạc là 4.000.000 đồng nhưng chỉ sử dụng 2.000.000 đồng để đánh bạc, còn số tiền 2.000.000 đồng còn lại bị cáo dùng để đóng tiền bảo hiểm cho cháu. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Cẩm Mỹ cho rằng số tiền bị cáo dùng để đánh bạc là 4.000.000 đồng nên xác định trong tổng số tiền 15.020.000 đồng thu giữ được, số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc là 14.320.000 đồng. Tuy nhiên không đủ cơ sở để chứng minh bị cáo P sử dụng số tiền 4.000.000 đồng để đánh bạc mà chỉ đủ cơ sở chứng minh bị cáo sử dụng số tiền 2.000.000 đồng để đánh bạc. Vì vậy trong tổng số tiền cơ quan điều tra thu giữ được là 15.020.000 đồng thì tổng số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc là 12.320.000 đồng.

Đối với Bùi Thị G sử dụng nhà của mình làm địa điểm đánh bạc nhằm mục đích thu tiền xấu. Tuy nhiên, do chỉ có một chiếc bạc, số người tham gia đánh bạc dưới 10 người, đồng thời Ga chưa có tiền án, tiền sự về tội “Đánh bạc”, “Tổ chức đánh bạc”, “Gá bạc” do đó, theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về tội đánh bạc và tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thì Bùi Thị G không phải chịu trách nhiệm hình sự về “tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc” nhưng phải chịu trách nhiệm hình sự về đồng phạm tội đánh bạc.

Vật chứng thu giữ:

- Số tiền 15.020.000 đồng, 01 (một) chiếc chiếu; 02 (hai) bộ bài tây 52 lá đã qua sử dụng; 18 (mười tám) bộ bài tây 52 lá chưa qua sử dụng.

- 03 (một) xe mô tô mang biển số 60B5-315.97, biển số 60AE-091.11, 60B6-113.23, là tài sản hợp pháp của Phan Đức T3, Võ Đăng K, Trần Thị P, không liên quan đến việc đánh bạc nên đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp theo quy định pháp luật.

Tại Cáo trạng số: 07/CT-VKS-CM ngày 10 tháng 01 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã truy tố các bị cáo: Chế Thị S, Phạm Xuân T1, Nguyễn Văn T2, Phan Đức T3, Trần Thị P, Trần Đại X, Bùi Thị G đã phạm vào tội “Đánh bạc” được quy định khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự 2015.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi phạm tội của các bị cáo như nội dung bản cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố các bị cáo Chế Thị S, Phạm Xuân T1, Nguyễn Văn T2, Phan Đức T3, Trần Thị P, Trần Đại X, Bùi Thị G phạm tội “Đánh bạc” được quy định khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự 2015 và đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo: X mức án từ 12 đến 14 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; bị cáo P từ 10 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; bị cáo G mức án từ 08 đến 10 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; bị cáo S và T3 mức án từ 07 đến 10 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; bị cáo T2 và T1 mức án từ 06 đến 08 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách theo quy định pháp luật. Áp dụng khoản 3 Điều 321 Bộ luật Hình sự phạt bổ sung mỗi bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 15.000.0000 đồng. Về vật chứng: tịch thu tiêu hủy 01 chiếc chiếu, 02 bộ bài tây đã qua sử dụng và 18 bộ bài tây chưa qua sử dụng. Tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền 12.320.000 đồng; trả lại cho bị cáo P số tiền 2.000.000 đồng và trả lại cho bị cáo T3 700.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Vào khoảng 15 giờ 00 phút ngày 27/10/2021, tại nhà bị cáo Bùi Thị G thuộc ấp 4, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Các bị cáo Chế Thị S, Phạm Xuân T1, Nguyễn Văn T2, Phan Đức T3, Trần Thị P, Trần Đại X đang đánh bạc thắng thua bằng tiền dưới hình thức “cào tổ” thì bị lực lượng huyện Cẩm Mỹ bắt quả tang thu giữ số tiền trên chiếu bạc là 4.010.000 đồng; 10.920.000 đồng thu giữ trên người các bị cáo và 90.000 đồng tiền xu. Trong số tiền thu giữ thì bị cáo P chỉ sử dụng 2.000.000 đồng để đánh bạc và bị cáo T3 chỉ sử dụng 1.300.000 đồng để đánh bạc nên những số tiền này khi thu giữ của các bị cáo không phải là số tiền đánh bạc. Bị cáo T3 khai không sử dụng hết số tiền 5.700.000 đồng để đánh bạc, Nhưng trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không xác định được số tiền cụ thể dùng để đánh bạc và bị cáo khai là toàn bộ tiền bị cáo để trong túi và khi đánh thắng hay thua thì lấy trực tiếp từ tiền trong túi để đánh bạc. Đồng thời cũng không có thời hạn cụ thể kết thúc việc đánh bạc. Do đó lời khai bị cáo không có cơ sở để chấp nhận. Do đó tổng số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc là 12.320.000 đồng.

Các bị cáo đánh bạc bằng hình thức nhiều người cùng chơi với nhau nên số tiền đánh bạc của từng bị cáo là tổng số tiền mà các bị cáo dùng để đánh bạc. Do đó, số tiền các bị cáo đánh bạc là 12.320.000 đồng. Bị cáo Bùi Thị G không tham gia đánh bạc nhưng cho các bị cáo mượn địa điểm để đánh bạc và thu tiền xu nên bị cáo đồng phạm với các bị cáo khác về tội đánh bạc.

Từ đó có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Chế Thị S, Phạm Xuân T1, Nguyễn Văn T2, Phan Đức T3, Trần Thị P, Trần Đại X và Bùi Thị G phạm vào tội “*Đánh bạc*” theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

[3] Xét tính chất, mức độ của hành vi của các bị cáo: Các bị cáo đều là những công dân đã trưởng thành nên các bị cáo ý thức được việc đánh bạc trái phép là vi phạm pháp luật, nhưng vì muốn kiếm tiền bằng nguồn thu nhập bất chính mà các bị cáo đã dẫn thân vào con đường phạm tội. Hành vi của các bị cáo đã gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương, trật tự công cộng và nếp sống văn minh của xã hội.

[4] Xét vai trò đồng phạm của các bị cáo nhận thấy: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, bị cáo Sương là người đề xuất việc đánh bạc và là người địa điểm

đánh bạc còn các bị cáo thống nhất và trực tiếp tham gia đánh bạc. Riêng bị cáo G là người giúp sức cho các bị cáo mượn địa điểm để đánh bạc để thu tiền xâu. Do đó sẽ có mức án phù hợp với hành vi của từng bị cáo.

[5] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và hình phạt đối với các bị cáo:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; riêng bị cáo T1 có cha được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng Nhì; bị cáo T2 là người tàn tật; bị cáo P, T3, S có người thân là người có công cách mạng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự được áp dụng để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự không có. Về nhân thân tất cả các bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự.

Căn cứ vào hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo có nhân thân tốt và có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên áp dụng hình phạt tù nhưng cho các bị cáo hưởng án treo cũng đủ nghiêm.

Ngoài hình phạt chính buộc các bị cáo phải chịu hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

[6] Về xử lý vật chứng:

+ Công an huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai đã tiến hành điều tra, xác minh 03 (một) xe mô tô mang biển số 60B5-315.97, biển số 60AE-091.11, 60B6-113.23 và xử lý xong nên không đặt ra xem xét.

+ Đối với 01 chiếc chiếu; 02 (hai) bộ bài tây 52 lá đã qua sử dụng; 18 (mười tám) bộ bài tây 52 lá chưa qua sử dụng là công cụ các bị cáo dùng đánh bạc nên tịch thu tiêu hủy.

+ Số tiền 15.020.000 đồng trong đó tiền các bị cáo dùng đánh bạc là 12.320.000 đồng. Đây là tiền các bị cáo dùng vào việc thực hiện tội phạm mà có nên tịch thu sung công quỹ nhà nước. Riêng số tiền 700.000 đồng của bị cáo Phan Đức T3 và 2.000.000 đồng của bị cáo P không liên quan đến việc đánh bạc nên trả lại cho bị cáo T3 và bị cáo P.

[7] Đối với đối tượng tên “Dũng” tham gia đánh bạc nhưng không xác định được nhân thân lai lịch nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Cẩm Mỹ tiếp tục điều tra xử lý sau.

[8] Về án phí: Buộc mỗi bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Chế Thị S (Th), Phạm Xuân T1, Nguyễn Văn T2, Phan Đức T3, Trần Thị P, Trần Đại X và Bùi Thị G phạm tội “*Đánh bạc*”.

1.1 Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật hình sự;

- Xử phạt: Bị cáo Chế Thị S (Th) 09 (Chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn T2 07 (Bảy) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Xử phạt: Bị cáo Phan Đức T3 07 (Bảy) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Xử phạt: bị cáo Trần Thị P 07 (Bảy) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Xử phạt: Bị cáo Phạm Xuân T1 07 (Bảy) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

1.2 Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật hình sự;

- Xử phạt: Bị cáo Bùi Thị G 09 (Chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo S, P, T3, T2, G và T1 cho Ủy ban nhân dân xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt: bị cáo Trần Đại X 09 (Chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo X cho Ủy ban nhân dân xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

2. Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự.

- Phạt bổ sung mỗi bị cáo S, P, T3, T2, G, X và T1 số tiền 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu tiêu hủy: 01 (Một) chiếc chiếu; 02 (hai) bộ bài tây 52 lá đã qua sử dụng; 18 (mười tám) bộ bài tây 52 lá chưa qua sử dụng.

Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 12.320.000 đồng (*Mười hai triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng*), là tiền trên chiếu bạc và tiền thu giữ trên người các bị cáo. Hoàn trả cho bị cáo Phan Đức T3 700.000 (*Bảy trăm ngàn*) đồng. Hoàn trả cho bị cáo Trần Thị P 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng.

(các vật chứng trên hiện đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/01/2022 và Biên lai thu tiền số 0009512 ngày 10/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai).

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2, Điều 136 của Bộ Luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*Hai trăm ngàn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Các bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Công an huyện Cẩm Mỹ;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- THADS huyện Cẩm Mỹ;
- Hồ sơ thi hành án;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai Trung